ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16312 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày

10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 46/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2026/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch Đô thị và Nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo báo cáo số 2564/BC-VP ngày 22/8/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc tổng hợp ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Quyết định ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15124/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026, công văn số 18818/SNNMT-

MTBĐKH ngày 24 tháng 8 năm 2026 và ý kiến của Sở Tài chính tại công văn số 12302/STC-GCS ngày 04 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

1. Ban hành giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các nội dung liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau đây gọi chung là chủ nguồn thải).

2. Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau đây gọi chung là đơn vị cung ứng dịch vụ).

3. Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chủ nguồn thải

a) Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về quy mô, loại hình hoạt động, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc thông tin về nhân khẩu theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền để làm căn cứ áp dụng mức giá dịch vụ theo quy định; thực hiện chi trả đầy đủ, đúng thời hạn tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Giám sát chất lượng dịch vụ của đơn vị cung ứng; kịp thời phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, phường các hành vi thu không đúng mức giá quy định hoặc

thực hiện không đúng quy trình, tần suất cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ

a) Niêm yết công khai mức giá dịch vụ, hình thức thu, phương thức thanh toán và các nội dung có liên quan theo quy định của pháp luật về giá.

b) Chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thu giá dịch vụ trực tiếp từ chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ, bảo đảm đúng đối tượng, đúng mức giá quy định tại Quyết định này; cung cấp chứng từ thu theo quy định.

c) Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hạch toán doanh thu, kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng nguồn thu đúng mục đích, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và duy trì hoạt động cung ứng dịch vụ thường xuyên, liên tục.

d) Định kỳ hằng quý, trong tháng đầu tiên của quý tiếp theo, tổng hợp tình hình thực hiện thu giá dịch vụ, số đối tượng sử dụng dịch vụ, số tiền đã thu, số tiền còn phải thu và các nội dung có liên quan, gửi Ủy ban nhân dân xã, phường để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

đ) Bảo đảm cung ứng dịch vụ đúng phạm vi, quy trình kỹ thuật, chất lượng, tần suất, thời gian và địa điểm theo hợp đồng hoặc phương án cung ứng dịch vụ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kịp thời khắc phục tình trạng thu gom, vận chuyển không đúng lịch trình hoặc để chất thải tồn đọng, gây ô nhiễm môi trường.

e) Tiếp nhận, xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc thu giá và chất lượng cung ứng dịch vụ; phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường giải quyết các vấn đề phát sinh trên địa bàn.

g) Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp có biến động các yếu tố hình thành giá, thay đổi quy định của pháp luật hoặc phát sinh khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến việc tổ chức thu và cung ứng dịch vụ, kịp thời phản ánh bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân xã, phường và Sở Nông nghiệp và Môi trường để phối hợp xem xét, giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chủ trì tuyên truyền, phổ biến mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Quyết định này; tổ chức rà soát, lập danh

sách và yêu cầu các chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đăng ký sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với đơn vị cung ứng dịch vụ; bảo đảm 100% hộ gia đình, cá nhân và chủ nguồn thải phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tham gia đăng ký sử dụng dịch vụ; đồng thời hướng dẫn, đôn đốc thực hiện trách nhiệm chi trả giá dịch vụ đầy đủ, đúng quy định.

b) Tiếp nhận, theo dõi báo cáo của đơn vị cung ứng dịch vụ theo quy định; kiểm tra, giám sát việc tổ chức thu giá dịch vụ bảo đảm đúng đối tượng, đúng mức giá quy định tại Quyết định này; kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Thống kê, cập nhật và quản lý danh sách hộ gia đình, nhân khẩu, các chủ nguồn thải và các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn làm cơ sở phục vụ công tác quản lý, tổ chức thu giá dịch vụ và áp dụng mức giá theo quy định.

d) Tiếp nhận, phối hợp giải quyết các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và đơn vị cung ứng dịch vụ liên quan đến việc thu giá và cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; trường hợp vượt thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, xử lý theo quy định.

đ) Mức chi trả chi phí thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, ngày công thực tế, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã, phường và quy định của pháp luật.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này; theo dõi, đánh giá chất lượng, hiệu quả cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kịp thời tổng hợp, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, đánh giá các yếu tố hình thành giá, tình hình thực hiện giá và chất lượng cung ứng dịch vụ; trên cơ sở đó tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi có biến động các yếu tố hình thành giá, thay đổi quy định của pháp luật hoặc phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến việc cung ứng dịch

vụ.

c) Tổng hợp tình hình thực hiện giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về giá và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01** tháng **01** năm **2027**.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Tây Ninh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng: KTTC, TH, NC;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

Phụ lục: Mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 16312 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Nhóm 1: Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải nhỏ không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 hoặc trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân lựa chọn đóng đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển theo mức giá này:

a) Nhóm đối tượng bao gồm:

- Hộ gia đình.
- Cá nhân.

Bảng 01

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Khu vực		
			Đô thị loại II	Đô thị loại III	Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Theo khối lượng	đồng/kg	670	639	605
2	Thu giá theo nhân khẩu				
2.1	Hộ có nhân khẩu ≤ 2 người	đồng/hộ/tháng	34.000	31.000	25.000
2.2	Hộ có nhân khẩu 3 người	đồng/hộ/tháng	51.000	46.000	38.000
2.3	Hộ có nhân khẩu 4 người	đồng/hộ/tháng	68.000	61.000	51.000
2.4	Hộ có nhân khẩu > 4 người	đồng/hộ/tháng	94.000	84.000	70.000

b) Nhóm đối tượng bao gồm: Các chủ xả thải là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng **dưới 300 kg/ngày** được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có).

Bảng 02

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Khu vực		
			Đô thị loại II	Đô thị loại III	Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Theo khối lượng	đồng/kg	670	639	605
2	Thu theo cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng.				
2.1	Có khối lượng CTRSH phát sinh dưới 20 kg/ngày (600kg/tháng)	đồng/tháng	198.000	189.000	178.000
2.2	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 20kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày (1.500kg/tháng)	đồng/tháng	692.000	660.000	625.000
2.3	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 50 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày (3.000kg/tháng)	đồng/tháng	1.978.000	1.886.000	1.785.000
2.4	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 100 kg/ngày đến 150 kg/ngày (4.500kg/tháng)	đồng/tháng	2.472.000	2.358.000	2.231.000
2.5	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 150 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày (6.000kg/tháng)	đồng/tháng	3.461.000	3.301.000	3.123.000
2.6	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 200 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày (9.000kg/tháng)	đồng/tháng	4.944.000	4.715.000	4.462.000

c) Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH trong trường hợp UBND tỉnh Tây Ninh triển khai thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải nhỏ thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn đúng quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng mức giá này:

Bảng 03

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Khu vực		
			Đô thị loại II	Đô thị loại III	Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Theo khối lượng				
	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	đồng/kg	470	445	482
	Thu gom chất thải khác còn lại	đồng/kg	447	419	443
2	Thu giá theo nhân khẩu				
2.1	Thu gom đồng thời chất thải thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	đồng/người/tháng	10.000	9.000	8.000
2.2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	đồng/người/tháng	7.000	6.000	6.000
2.3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	đồng/người/tháng	3.000	3.000	2.000

Nhóm 2: Nhóm đối tượng phải trả giá dịch vụ trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH bao gồm: Các chủ xả thải là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng **từ 300 kg/ngày trở lên** quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có). Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH được quy định như sau:

1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH quy định theo mức giá này:

Bảng 04

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Khu vực		
			Đô thị loại II	Đô thị loại III	Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng.				
1.1	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 300 kg/ngày đến dưới 500 kg/ngày (15.000kg/tháng)	đồng/tháng	7.910.000	7.544.000	7.139.000
1.2	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 500 kg/ngày đến dưới 1000 kg/ngày (30.000kg/tháng)	đồng/tháng	14.832.000	14.146.000	13.386.000
1.3	Có khối lượng CTRSH phát sinh từ 1000 kg/ngày trở lên	đồng/kg	670	639	605

2. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ xử lý CTRSH áp dụng theo mức giá cụ thể từng Nhà máy được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm thu phí dịch vụ.

Nhóm 3: Nhóm khác

1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý được quy định như sau:

Bảng 05

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Khu vực		
			Đô thị loại II	Đô thị loại III	Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	0 < L ≤ 15 km	đồng/kg	431	431	521
2	15 < L ≤ 20 km	đồng/kg	452	452	547
3	20 < L ≤ 25 km	đồng/kg	500	500	603
4	25 < L ≤ 30 km	đồng/kg	547	547	660
5	30 < L ≤ 35 km	đồng/kg	581	581	702
6	35 < L ≤ 40 km	đồng/kg	616	616	743
7	40 < L ≤ 45 km	đồng/kg	646	646	779
8	45< L ≤ 50 km	đồng/kg	672	672	810
9	50 < L ≤ 55 km	đồng/kg	698	698	841
10	55 < L ≤ 60 km	đồng/kg	719	719	867
11	60 < L ≤ 65 km	đồng/kg	737	737	888

2. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ xử lý CTRSH áp dụng theo mức giá cụ thể từng Nhà máy được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm thu phí dịch vụ.

Ghi chú:

- Số lượng nhân khẩu của hộ gia đình tại Bảng 1 được xác định theo số người cư trú thực tế, thường xuyên tại hộ gia đình tại thời điểm thu giá dịch vụ; trường hợp có thay đổi thì hộ gia đình có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp xã hoặc đơn vị cung ứng dịch vụ để cập nhật.

- Khu vực đô thị căn cứ Quyết định 3943/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có), đối với các xã, phường được thành lập mới hoặc được điều chỉnh, sắp xếp sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì việc áp dụng mức giá được thực hiện theo phân loại đô thị hoặc khu vực tương ứng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc quyết định, cụ thể:

+ Khu vực đô thị loại II: các phường Tân An, Long An, Khánh Hậu, Tân Ninh, Bình Minh, Long Hoa, Hòa Thành, Trảng Bàng, An Tịnh, Kiến Tường.

+ Khu vực đô thị loại III: Gồm các phường Ninh Thạnh, Thanh Điền, Gia Lộc, Gò Dầu và các đô thị: Đức Hòa, Hậu Nghĩa, Hiệp Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc, Cần Đước, Rạch Kiến, Đông Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ, Tầm Vu, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Tân Hưng, Bến Cầu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu.

+ Khu vực nông thôn: Gồm các xã còn lại.

- Giá dịch vụ thu gom vận chuyển tính toán theo quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Đối với các trường hợp đặc thù về thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới (như vận chuyển thủ công hoặc bằng phương tiện thô sơ từ kênh, rạch cách xa nơi tập kết) chưa được quy định cụ thể tại Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh: Trường hợp đã thu đúng, thu đủ theo danh sách quản lý nhưng nguồn thu dịch vụ không bảo đảm bù đắp chi phí thực tế, căn cứ tình hình cụ thể, UBND cấp xã, phường chủ động quyết định phương án tổ chức phù hợp nhằm duy trì hoạt động trên địa bàn; đồng thời sử dụng nguồn thu hợp pháp và dự toán ngân sách được giao hằng năm theo phân cấp để bù đắp phần chênh lệch.

- Thời điểm công bố Quyết định này chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý CTRSH đối với đối tượng Nhóm 1 và Nhóm 3.

- Giá dịch vụ đã bao gồm thuế VAT.